CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ[1]

Quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới

Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017; được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022.

Căn cứ Luật Giao thông đường bộ số 23/2008/QH12 ngày 13 tháng 11 năm 2008;

Căn cứ Luật Giá số 11/2012/QH13 ngày 20 tháng 6 năm 2012;

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017;

- Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới; có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022 (sau đây gọi là Thông tư số 55/2022/TT-BTC).

Văn bản này không thay thế 02 Thông tư trên.

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá,

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.[2]

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân được đơn vị đăng kiểm thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy

---

[2] Thông tư số 55/2022/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Luật Giao thông đường bộ năm 2008;

Căn cứ Luật Giá năm 2012;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý giá;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 238/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành; đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới."

chuyên dùng đang lưu hành chịu trách nhiệm thanh toán giá dịch vụ cho đơn vị đăng kiểm theo quy định tại Thông tư này.

2. Đơn vị đăng kiểm thực hiện việc kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành.

3. Tổ chức, cá nhân có liên quan khác.

Điều 3. Giá dịch vụ kiểm định

1.[3] Giá dịch vụ quy định tại Thông tư này là giá đã gồm thuế giá trị gia tăng (mức thuế suất mười phần trăm - 10%) và chi phí cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng; không bao gồm chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở đơn vị đăng kiểm trên 100 km. Chi phí ăn ở, đi lại, thông tin liên lạc để phục vụ công tác kiểm tra ở những nơi cách xa trụ sở đơn vị đăng kiểm trên 100 km (nếu có) thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về chế độ công tác phí đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

2. Khi thu tiền dịch vụ, đơn vị đăng kiểm sử dụng hóa đơn cung ứng dịch vụ theo quy định tại Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31 tháng 3 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 và Nghị định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ và văn bản thay thế hoặc văn bản đã được sửa đổi, bổ sung (nếu có).

Đơn vị đăng kiểm có nghĩa vụ công khai thông tin và niêm yết giá dịch vụ, nộp thuế đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền còn lại sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 1 Thông tư số 55/2022/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022.

Điều 4. Tổ chức thực hiện[4]

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 114/2013/TT-BTC ngày 20/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng linh kiện, xe cơ giới và các loại thiết bị, xe máy chuyên dùng và Thông tư số 132/2014/TT-BTC ngày 20/9/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí kiểm định chất lượng an toàn kỹ thuật đối với xe đạp điện; phí kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe mô tô ba bánh và các loại xe tương tự đang lưu hành.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để nghiên cứu, hướng dẫn./.

BỘ TÀI CHÍNH

Số: 08/VBHN-BTC

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày 25 tháng 5 năm 2023
KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Nguyễn Đức Chi

---

[4] Điều 3 Thông tư số 55/2022/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022 quy định như sau:

*"**Điều 3. Tổ chức thực hiện***

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022.

2. Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thay đổi thuế suất thuế giá trị gia tăng, trên cơ sở hướng dẫn của các cơ quan có thẩm quyền, Bộ Giao thông vận tải (Cục Đăng kiểm Việt Nam) hướng dẫn các tổ chức đăng kiểm điều chỉnh tương ứng mức giá dịch vụ tại Biểu giá ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trong quá trình thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Giao thông vận tải (Cục đăng kiểm Việt Nam) để tổng hợp, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./."

BIỂU GIÁ DỊCH VỤ[5]
Kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường
đối với xe cơ giới, thiết bị và xe máy chuyên dùng đang lưu hành;
đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới
(Ban hành kèm theo Thông tư số 55/2022/TT-BTC ngày 24 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

I. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới đang lưu hành

1. Biểu 1:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Loại xe cơ giới	Mức giá
1	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông trên 20 tấn và các loại xe ô tô chuyên dùng	570
2	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 7 tấn đến 20 tấn, xe ô tô đầu kéo có khối lượng kéo theo cho phép tham gia giao thông đến 20 tấn và các loại máy kéo	360
3	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông trên 2 tấn đến 7 tấn	330
4	Xe ô tô tải có khối lượng hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông đến 2 tấn	290
5	Máy kéo, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	190

[5] Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 238/2016/TT-BTC được thay thế bởi Biểu giá dịch vụ ban hành kèm theo Thông tư số 55/2022/TT-BTC theo quy định tại Điều 2 Thông tư số 55/2022/TT-BTC, có hiệu lực kể từ ngày 08 tháng 10 năm 2022.

TT	Loại xe cơ giới	Mức giá
6	Rơ moóc, sơ mi rơ moóc	190
7	Xe ô tô chở người trên 40 ghế (kể cả lái xe), xe buýt	360
8	Xe ô tô chở người từ 25 đến 40 ghế (kể cả lái xe)	330
9	Xe ô tô chở người từ 10 ghế đến 24 ghế (kể cả lái xe)	290
10	Xe ô tô chở người dưới 10 chỗ ngồi, xe ô tô cứu thương	250
11	Xe ba bánh và các loại phương tiện vận chuyển tương tự	110

2. Những xe cơ giới kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 1.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu, mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% giá quy định tại Biểu 1.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Kiểm định xe cơ giới để cấp Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường (có thời hạn không quá 15 ngày) thu bằng 100% giá quy định tại Biểu 1.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 1.

II. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với thiết bị, xe máy chuyên dùng đang lưu hành

1. Biểu 2

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Loại Thiết bị kiểm định	Mức giá	
		Lần đầu	Định kỳ
I	**Máy làm đất và vật liệu**		
1	Máy ủi công suất đến 100 mã lực	350	280
2	Máy ủi công suất từ 101 đến 200 mã lực	430	350
3	Máy ủi công suất trên 200 mã lực	510	410
4	Máy san công suất đến 130 mã lực	460	375
5	Máy san công suất trên 130 mã lực	540	430
6	Máy cạp thể tích thùng chứa đến 24m^3	510	420
7	Máy cạp thể tích thùng chứa trên 24m^3	610	490
8	Máy đào rãnh; máy đào, cào vận chuyển vật liệu; máy phá dỡ; máy búa phá dỡ; máy xếp dỡ, máy kẹp; Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu đến 1m^3 (*)	570	460
9	Máy xúc, đào, xúc đào thể tích gầu trên 1m^3 (*)	680	540
II	**Xe, máy thiết bị gia cố nền móng, mặt đường**		
1	Máy khoan	510	420
2	Máy khoan cọc nhồi	570	460
3	Máy đóng cọc; máy đóng, nhổ cọc hộ lan đường bộ	570	460
4	Máy rải đá sỏi	400	320
5	Hệ thống ép cọc thủy lực	290	240
6	Máy ép cọc bấc thấm	540	430
7	Xe lu bánh thép đến 5 tấn	350	280

TT	Loại Thiết bị kiểm định	Mức giá	
		Lần đầu	Định kỳ
8	Xe lu bánh thép trên 5 tấn	400	320
9	Xe lu bánh lốp	400	320
10	Xe lu chân cừu; lu bánh hỗn hợp; lu rung; xe tạo xung chấn	350	280
11	Máy rải bê tông các loại công suất đến 90 mã lực (67kW)	460	370
12	Máy rải bê tông các loại công suất trên 90 mã lực (67kW)	540	430
13	Máy cào bóc mặt đường; Máy cào bóc và tái chế nguội mặt đường; máy gia cố bề mặt đường	400	320
III	**Xe, máy và thiết bị sản xuất bê tông và vật liệu cho bê tông**		
1	Máy bơm bê tông; xe bơm bê tông, phun bê tông	350	280
2	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền đến 25m^3/h; máy cắt đá	430	350
3	Máy nghiền đá và vận chuyển băng tải; máy nghiền, sàng đá năng suất nghiền trên 25m^3/h	570	460
IV	**Các loại xe máy chuyên dùng phục vụ trong sân golf, khu giải trí**		
	Xe địa hình, xe chở hàng, xe phục vụ giải khát trong sân golf, xe lu cỏ trong sân golf, xe phun, tưới dùng trong sân golf, xe phun, tưới chất lỏng, xe san cát trong sân golf, khu giải trí.	290	190
V	**Các loại xe máy chuyên dùng khác**		
1	Xe quét, chà sàn; xe chở hàng trong nhà xưởng	290	190
2	Xe sơn kẻ đường, xe quét đường, nhà xưởng; xe chuyên dùng trộn rác, khai thác gỗ, chở vật liệu các loại	570	460

TT	Loại Thiết bị kiểm định	Mức giá	
		Lần đầu	Định kỳ
3	Xe tự đổ bánh lốp, bánh xích	570	460
4	Xe kéo, máy kéo nông nghiệp, lâm nghiệp tham gia giao thông	400	320
VI	**Các loại thiết bị nâng: cần trục, xe nâng, cần cẩu có sức nâng (**)**		
1	Dưới 1 tấn	710	710
2	Từ 1 tấn đến 3 tấn	850	850
3	Trên 3 tấn đến 5 tấn	1.130	1.130
4	Trên 5 tấn đến 7,5 tấn	1.410	1.410
5	Trên 7,5 tấn đến 10 tấn	2.110	2.110
6	Trên 10 tấn đến 15 tấn	2.390	2.390
7	Trên 15 tấn đến 20 tấn	2.810	2.810
8	Trên 20 tấn đến 30 tấn	3.510	3.510
9	Trên 30 tấn đến 50 tấn	3.790	3.790
10	Trên 50 tấn đến 75 tấn	4.210	4.210
11	Trên 75 tấn đến 100 tấn	4.910	4.910
12	Trên 100 tấn	5.610	5.610
VII	**Các loại xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG (***)**		
1	Đến 0,3 m^3	540	140
2	Trên 0,3 m^3 đến 1,0 m^3	550	170
3	Trên 1,0 m^3 đến 2,5 m^3	580	220
4	Trên 2,5 m^3 đến 5,0 m^3	600	270
5	Trên 5,0 m^3 đến 10 m^3	630	330
6	Trên 10m^3	710	420

(*) Thể tích gầu được tính là thể tích của gầu lớn nhất;

(**) Đối với các loại thiết bị nâng, nếu chỉ kiểm định phần di chuyển thì giá thu bằng 40% mức giá quy định tại Biểu 2; nếu chỉ kiểm định phần nâng thì giá thu bằng 60% mức giá quy định tại Biểu 2;

(***) Đối với các loại bình xi téc, bình nhiên liệu CNG, LPG có chu kỳ kiểm tra từ 1 năm trở lên, giá được tính là mức giá định kỳ hàng năm nhân với số năm trong chu kỳ kiểm tra.

Ghi chú: *Đối với loại thiết bị, xe máy chuyên dùng có nhiều tính năng thì giá chỉ tính đối với tính năng có mức giá cao nhất.*

2. Những thiết bị, xe máy chuyên dùng kiểm định không đạt tiêu chuẩn an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường phải bảo dưỡng sữa chữa để kiểm định lại những hạng mục không đạt tiêu chuẩn. Giá các lần kiểm định lại được tính như sau:

a) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành cùng ngày (trong giờ làm việc) với lần kiểm định đầu tiên thì: miễn thu đối với kiểm định lại lần 1 và 2; kiểm định lại từ lần thứ 3 trở đi mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

b) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 01 ngày và trong thời hạn 07 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì mỗi lần kiểm định lại thu bằng 50% mức giá quy định tại Biểu 2.

c) Nếu việc kiểm định lại được tiến hành sau 7 ngày (không kể ngày nghỉ theo chế độ) tính từ ngày kiểm định lần đầu thì giá kiểm định được tính như kiểm định lần đầu.

3. Trường hợp có thiết bị, xe máy chuyên dùng khác chưa được quy định trong biểu giá này thì căn cứ vào quy định của Nhà nước để các bên liên quan thống nhất mức giá kiểm định cụ thể theo nguyên tắc đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên.

4. Kiểm định mang tính giám định kỹ thuật, đánh giá chất lượng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân được thu với mức giá thỏa thuận nhưng không vượt quá 3 lần mức giá quy định tại Biểu 2.

III. Mức giá dịch vụ kiểm định an toàn kỹ thuật và chất lượng xe cơ giới, xe máy chuyên dùng trong cải tạo

1. Biểu 3a

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Nội dung thẩm định thiết kế	Mức giá
1	Thẩm định thiết kế xe cơ giới, xe máy chuyên dùng cải tạo	300
2	Soát xét hồ sơ cho phép thi công cải tạo lần tiếp theo đối với xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	150

2. Biểu 3b

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Nội dung nghiệm thu cải tạo	Mức giá
1	Thay đổi mục đích sử dụng (công dụng) của xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	910
2	Thay đổi hệ thống, tổng thành xe cơ giới, xe máy chuyên dùng	560

IV. Mức giá dịch vụ đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới

1. Biểu 4

Đơn vị tính: 1.000 đồng/xe

TT	Nội dung công việc	Mức giá
1	Đánh giá, hiệu chuẩn thiết bị kiểm tra xe cơ giới	450

2. Trường hợp thiết bị khi kiểm tra không đạt tiêu chuẩn của nhà chế tạo, phải sửa chữa, hiệu chỉnh và đánh giá, hiệu chuẩn lại hoặc thiết bị kiểm tra hư hỏng đột xuất phải sửa chữa và đánh giá, hiệu chuẩn trước thời hạn, giá đánh giá, hiệu chuẩn lại được tính như giá định quy định tại Biểu 4./.

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng